

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/DS-PT

Ngày: 11.4.2023

V/v “tranh chấp thừa kế và hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Võ Bảo Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần
Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 50/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm
2023 về “Tranh chấp thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022
của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2023/QĐ-PT ngày 03
tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 bà **Đỗ Thị H**, sinh năm 1935; nơi cư trú: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên
Giang – Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn Đỗ Thị H: bà **Đỗ Thị Thu T**, sinh
năm 1959; nơi cư trú: ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang (văn bản ủy quyền
ngày 02/7/2019) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Đỗ Thị H: Luật sư
Nguyễn Trường T –Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Kiên Giang – Có
mặt.

1.2. bà **Lê Thị Tuyết M**, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh
Hậu Giang – Có mặt.

2. Bị đơn: ông **Đỗ Văn P**, sinh năm 1945; nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. ông **NLQ1**, sinh năm 1940; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

3.2. bà **NLQ2**, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

3.3. ông **NLQ3**, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

3.4. ông **NLQ4**, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

3.5. bà **NLQ5**, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp cho ông NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3, bà NLQ4, ông NLQ5: bà **Lê Thị Tuyết M** (theo văn bản ủy quyền ngày ngày 24/10/2019, ngày 02/7/2019) – Có mặt.*

3.6. bà **NLQ6**, sinh năm 1952; nơi cư trú: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang – Có mặt.

3.7. bà **NLQ7**, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp T, thị trấn M, huyện C tỉnh Hậu Giang – Xin vắng mặt.

3.8. bà **NLQ8**, sinh năm 1957; nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

3.9. bà **NLQ9**, sinh năm 1956; nơi cư trú: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang – Có mặt.

3.10. bà **NLQ10**, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp X, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

3.11. bà **NLQ11**, sinh năm 1943; nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

3.12. ông **NLQ12**; sinh năm 1951; nơi cư trú: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang – Xin vắng mặt.

3.13. ông **NLQ13**, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp X, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang – Có mặt.

3.14. bà **NLQ14**, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang – Có mặt.

3.15. ông **NLQ15**, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Xin vắng mặt.

3.16. bà **NLQ16**, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1 Bà Lê Thị Tuyết M là nguyên đơn,

4.2 Bà Đỗ Thị Thu T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

4.3 Bà NLQ10 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

4.4 Bà NLQ9 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

4.5 Bà NLQ6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án:

- nguyên đơn bà H trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: cha mẹ bà H là ông Đỗ Văn M (mất vào ngày 26/8/1997) và bà Nguyễn Thị T (mất vào ngày 17/11/2009) có 09 người con gồm: Đỗ Thị H, Đỗ Thị B (mất vào ngày 09/10/1999), Đỗ Văn Đ (mất vào ngày 29/12/2018), NLQ11, Đỗ Văn P, NLQ12, NLQ9, NLQ8, NLQ10. Cha, mẹ bà có tạo lập được tài sản là phần đất diện tích 1.575m², thửa 156, tờ bản đồ số 07, chưa chia cho các con cũng không để lại di chúc. Năm 2004, bà T chuyển nhượng diện tích 388m² cho bà NLQ16, chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay ông P cất nhà, cất quán có ý định chiếm làm của riêng phần đất của cha mẹ nên bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thành 09 kỷ phần thửa đất 156 (sau khi trừ phần đã chuyển nhượng cho bà Thật) và số tiền bồi hoàn thu hồi đất 184.863.350 đồng.

- nguyên đơn – bà Lê Thị Tuyết M trình bày: thống nhất lời khai của bà Đỗ Thị H. Cha, mẹ của bà là bà Đỗ Thị B (là con của ông M và bà T) và ông NLQ1 có 05 người con gồm: NLQ2, Lê Thị Tuyết M, NLQ3, NLQ4 và NLQ5. Bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật phần đất thửa 156, diện tích 1.575m².

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn ông P có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau: phần đất tranh chấp ông đang ở và quản lý sử dụng từ năm 1979 đến nay. Cha mẹ ông qua đời không để lại di chúc. Năm 2016 anh chị em thống nhất giao phần đất thửa 156 cho ông, khi làm thủ tục hên ngày ký tên tại Ủy ban nhân dân xã N thì bà H nói không khỏe, hên khi nào khỏe sẽ ký chuyển quyền. Năm 2009, anh chị em cũng đã ký biên bản ủy quyền để ông thừa kế nhận đất ở và tiền nhà nước bồi thường. Do đó, ông là người có quyền sử dụng toàn bộ phần đất, ông phản tố yêu cầu công nhận phần đất thửa 156 thuộc quyền sử dụng đất của ông.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông NLQ12 trình bày: cha, mẹ ông là ông M và bà T qua đời không để lại di chúc mà chỉ nói miệng cho phần đất tại ấp T, xã N, huyện P cho ông P và con là

NLQ13. Ông không nhận thừa kế mà nhường quyền lại cho ông P, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

- Bà NLQ11 trình bày: cha, mẹ của bà tặng cho phần đất tranh chấp cho ông P để ông P làm nuôi cha mẹ đến khi qua đời. Năm 2016 tất cả anh chị em đều đồng ý đến Ủy ban nhân dân xã N ký tên chuyển quyền sử dụng đất của cha mẹ lại cho ông P và con là NLQ13. Vì vậy, bà không đồng ý chia thừa kế phần đất như yêu cầu của nguyên đơn. Bà yêu cầu nhận phần đất nền nhà ngang 05m, dài 15m.

- Bà NLQ8 trình bày: bà yêu cầu chia đều phần đất tranh chấp cho mỗi người thừa kế, bà nhận phần đất đã cất nhà của bà.

- Bà NLQ9 trình bày: thống nhất yêu cầu của nguyên đơn Đỗ Thị H, bà yêu cầu chia đều phần đất còn lại của thửa 156 cho 09 người thừa kế, bà không tranh chấp tiền bồi thường thu hồi đất.

- Bà NLQ10 trình bày: thống nhất yêu cầu của nguyên đơn Đỗ Thị H, bà yêu cầu chia đều phần đất còn lại của thửa 156 cho 09 người thừa kế, bà không tranh chấp tiền bồi thường thu hồi đất.

- Bà NLQ6 trình bày: bà là vợ của ông Đỗ Văn Đ (chết ngày 29/12/2018), bà và ông Đạt có 01 người con là NLQ7. Bà thống nhất yêu cầu của nguyên đơn Đỗ Thị H, yêu cầu chia đều phần đất còn lại của thửa 156 cho 09 người thừa kế, bà không tranh chấp tiền bồi thường thu hồi đất.

- Bà NLQ16 trình bày: ngày 17/12/2003 bà và chồng là ông NLQ15 nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 338m² (gồm 150m² thổ cư và 188m² đất vườn) của bà ngoại là Nguyễn Thị T. Vợ chồng bà đã nhận đất cất nhà ở từ năm 2004 đến nay nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu công nhận phần đất nhận chuyển nhượng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đồng ý trả 02 chỉ vàng 24k còn thiếu cho những người thừa kế.

- Ông NLQ15 trình bày: thống nhất ý kiến của vợ ông là bà NLQ16, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

- Ông NLQ13 trình bày: phần đất thửa 156 do cha của ông là Đỗ Văn P ở và canh tác nuôi ông bà nội mấy chục năm qua. Năm 2016 tất cả cô chú đồng ý đến Ủy ban nhân dân xã N ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho ông P và ông, đồng thời có sự đồng ý của tất cả cô chú nên ông mới về cất nhà trên đất. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất ông P sử dụng trong đó có nhà của ông thì ông không đồng ý.

- Bà NLQ14 trình bày: thống nhất ý kiến của chồng bà là ông NLQ13.

*Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ16, bà NLQ6, bà NLQ10, bà NLQ9, bà NLQ8, bà NLQ11.

-Buộc ông Đỗ Văn P trả cho bà Đỗ Thị H số tiền 58.696.000 đồng; trả cho những người thừa kế của bà Đỗ Thị B gồm ông NLQ1, bà NLQ2, bà Lê Thị Tuyết M, ông NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5 số tiền 58.696.000 đồng; trả cho những người thừa kế của ông Đỗ Văn Đ gồm bà NLQ6, NLQ7 số tiền 41.489.000 đồng; trả cho bà NLQ10 số tiền 41.489.000 đồng; trả cho bà NLQ9 số tiền 41.489.000 đồng; trả cho bà NLQ11 số tiền 56.573.000 đồng; trả cho bà NLQ8 số tiền 26.971.000 đồng.

-Buộc ông Đỗ Văn P giao cho bà NLQ8 quyền sử dụng đất diện tích 103,7m² tại vị trí B, thửa 156¹; giao cho bà NLQ16, ông NLQ15 quyền sử dụng đất diện tích 338m² (trong đó 150m² đất ONT, 188m² đất CLN) tại vị trí A, thửa 156¹.

-Buộc bà NLQ16, ông NLQ15 trả cho ông Đỗ Văn P 02 (hai) chỉ vàng 24k.

-Ông Đỗ Văn P được quyền sử dụng đất diện tích 1.030,6m², thửa 156 và quyền sở hữu căn nhà ngang 3,9m, dài 4,5m (vị trí t) trên phần đất này.

-Phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp T , xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000174 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/7/1995 cho ông Đỗ Văn M. (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 48/TTKTTNMT ngày 14/9/2020 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

-Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P điều chỉnh phần diện tích nêu trên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000174 ngày 20/7/1995.

-Cây trồng trên đất được giao cùng với phần quyền sử dụng đất mỗi người nhận.

-Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tách yêu cầu bồi thường của ông NLQ13 thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu khởi kiện.

5. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 15 tháng 12 năm 2022, nguyên đơn bà M kháng cáo với yêu cầu Tòa án xét xử chia đất cho bà sử dụng, trường hợp chia nhỏ thì bà cùng sử dụng chung với bà H,

*Ngày 15 tháng 12 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thủy, bà NLQ10, bà NLQ9, bà NLQ6 kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử được chia đất, trường hợp đất chia nhỏ thì nhập chung cùng sử dụng với bà M và các thừa kế khác được chia đất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn có ý kiến: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn có ý kiến: thống nhất bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà M phát biểu quan điểm: bản án sơ thẩm xét xử không đúng quy định bởi các thừa kế của ông M được quyền nhận đất, nếu diện tích nhỏ thì cùng sử dụng với những người liên quan nhưng về quy định hạn mức đất không áp dụng cho việc chia thừa kế, án sơ thẩm chia thừa kế bằng tiền cho bà H mà không hỏi ý kiến bà H là không đúng, bà NLQ11 có nhà trên đất mà buộc nhận tiền cũng là không đúng, đối với 02 chỉ vàng buộc bà Thật trả cho ông P là cũng không đúng phải trả cho những người thừa kế mới đúng, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định: phần đất thửa 156 là của ông M và bà T để lại không di chúc nên được chia thừa kế là đúng, cấp sơ thẩm giao cho ông P vì ông P quản lý từ đó đến nay và ông P có nghĩa vụ trả giá trị cho các thừa kế có trừ phần chuyển nhượng cho bà Thật là phù hợp với ý chí của các thừa kế là đúng. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn vắng nhưng có người đại diện, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà M, bà H và những người liên quan bà NLQ10, bà NLQ9, bà NLQ6:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay kết hợp cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp chia thừa kế tại thửa 156, diện tích 1.575m² là của ông Đỗ Văn M và bà Nguyễn Thị T đã qua đời để lại. Ông M mất năm 1997, bà T mất năm 2009, nguyên đơn

khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự. Các thừa kế của ông M và bà T xác định ông M và bà T có 09 người con:

1. Đỗ Thị H,
2. Đỗ Thị B (mất vào ngày 09/10/1999) có người thừa kế: các ông, bà 2.1 NLQ1, 2.2 Lê Thị Tuyết M, 2.3 NLQ2, 2.4 NLQ3, 2.5 NLQ4, 2.6 NLQ5,
3. Đỗ Văn Đ (mất ngày 29/12/2018) có người thừa kế: 3.1 NLQ6, 3.2 NLQ7
4. NLQ11,
5. Đỗ Văn P,
6. NLQ12,
7. NLQ9,
8. NLQ8,
9. NLQ10.

Vì vậy, có cơ sở xác định các thừa kế của ông M và bà T như trên theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Phần đất này hiện vẫn còn đứng tên ông M, khi ông, bà qua đời cũng không di chúc lại cho ai nên theo quy định tại Điều 650 bộ luật Dân sự thì quyền sử dụng đất của ông, bà được chia thừa kế theo pháp luật. Diện tích thửa 156 được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.575m^2 , đã thu hồi $400,3\text{m}^2$, còn lại $1.174,7\text{m}^2$, qua đo đạc thực tế có diện tích **$1.472,3\text{m}^2$** .

[2.3] Cấp sơ thẩm xác định phần đất còn lại sau khi chuyển nhượng cho bà Thạt $1.472,3\text{m}^2 - 338\text{m}^2$ (có 150m^2 đất thổ cư, còn lại CLN) = **$1.134,3\text{m}^2$** (có 150m^2 đất thổ cư, còn lại CLN) là có cơ sở. Tuy nhiên, do phần đất chia thừa kế nhỏ nếu chia cho đủ 09 thừa kế nhận đất thì sẽ không đảm bảo hiệu quả sử dụng đất, đồng thời, những người thừa kế như bà H, bà NLQ9 có nhà tại Kiên Giang, các thừa kế của bà Bê và các thừa kế ông Đạt là bà NLQ6 cũng có nhà sinh sống ở Hậu Giang nên nhu cầu về nhà ở là không có, riêng bà NLQ10 tuy ở Phong Điền nhưng cũng có nhà riêng, đồng thời, thấy rằng phần đất này từ trước tới nay do ông P quản lý, sử dụng nên giao toàn bộ đất cho ông P, ông P có nghĩa vụ trả giá trị cho các thừa kế này là phù hợp theo như án sơ thẩm tính toán kể cả phần vàng 02 chỉ 24K bà Thạt trả cộng vô giá trị đất là đúng. Vì vậy, kháng cáo của các thừa kế yêu cầu được nhận đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với phần tiền bồi thường diện tích đất bị thu hồi năm 2010, các đương sự không kháng cáo nên không xem xét giải quyết.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở. Quyết định của cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp luật nên giữ nguyên. Lời trình bày của Luật sư là không có cơ sở chấp nhận như nhận định trên.

[4] Về án phí:

[4.1] Sơ thẩm: án sơ thẩm tính đúng nên giữ nguyên.

[4.2] Phúc thẩm: nguyên đơn và những người liên quan kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu. Tuy nhiên, bà H, bà NLQ10, bà NLQ9, bà NLQ6 là người cao tuổi nên được miễn. Bà M phải chịu theo quy định.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá: án sơ thẩm xác định đúng nên giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:**

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị H, bà Lê Thị Tuyết M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ10, bà NLQ9, bà NLQ6.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết M phải nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00007687 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TPCT;
- TAND H. P;
- Chi Cục THADS H. P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh